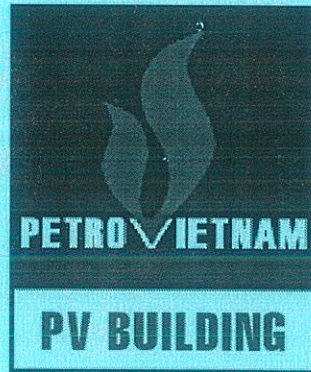


CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
Khu đô thị mới Vạn Trường - Xã Bình Trị - Huyện Bình Sơn - Tỉnh Quảng Ngãi
Điện thoại: 0255.3612.468 Fax: 0255.3612.469



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2023

- **Bảng cân đối kế toán**
- **Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**
- **Bảng lưu chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 04 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 1 năm 2023
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		250.762.741.860	240.031.342.236
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	39.916.859.958	33.443.961.488
1. Tiền	111		24.544.178.508	19.071.280.038
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.372.681.450	14.372.681.450
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		70.266.010.000	70.266.010.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	70.266.010.000	70.266.010.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		110.779.275.224	104.485.565.921
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	108.853.344.106	100.790.766.393
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		777.731.944	777.731.944
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.148.199.174	2.917.067.584
IV. Hàng tồn kho	140	8	26.414.518.971	29.779.169.012
1. Hàng tồn kho	141		26.414.518.971	29.779.169.012
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.386.077.707	2.056.635.815
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	3.236.045.202	2.006.523.422
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	150.032.505	50.112.393
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		56.784.312.945	60.371.255.038
I. Tài sản cố định	220		53.350.785.506	56.432.729.522
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	53.350.785.506	56.432.729.522
- Nguyên giá	222		188.216.690.544	188.161.242.544
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(134.865.905.038)	(131.728.513.022)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		93.106.000	93.106.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.106.000)	(93.106.000)
II. Tài sản dài hạn khác	260		3.433.527.439	3.938.525.516
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	3.433.527.439	3.938.525.516
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		307.547.054.805	300.402.597.274



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Quý 1 năm 2023

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		115.755.836.228	109.830.218.121
I. Nợ ngắn hạn	310		115.755.836.228	109.730.218.121
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	100.716.505.917	71.734.508.261
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	203.276.343	18.476.343
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	345.449.436	5.298.321.178
4. Phải trả người lao động	314		3.208.437.760	4.620.577.016
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.943.640.058	135.863.014
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.633.063.637	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	5.772.303.153	3.522.717.335
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	-	22.000.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.933.159.924	2.399.754.974
II. Nợ dài hạn	330		-	100.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	100.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		191.791.218.577	190.572.379.153
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	191.791.218.577	190.572.379.153
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.222.845.365	175.222.845.365
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.222.845.365	175.222.845.365
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.265.855.044	2.931.055.044
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128.162.657	128.162.657
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.174.355.511	12.290.316.087
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		12.290.316.087	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.884.039.424	12.290.316.087
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		307.547.054.805	300.402.597.274



Nguyễn Thị Thúy Vân
 Người lập biểu
 Ngày 19 tháng 04 năm 2023

Nguyễn Tấn Phát
 Kế toán trưởng



Trần Xuân Thu
 Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2023
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2023 VND	Năm 2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	135.927.500.533	213.282.478.423	135.927.500.533	213.282.478.423
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		135.927.500.533	213.282.478.423	135.927.500.533	213.282.478.423
4. Giá vốn hàng bán	11	20	(128.531.606.039)	(205.934.852.066)	(128.531.606.039)	(205.934.852.066)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.395.894.494	7.347.626.357	7.395.894.494	7.347.626.357
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.214.819.608	1.226.259.223	1.214.819.608	1.226.259.223
7. Chi phí tài chính	22		(39.945.205)	-	(39.945.205)	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(39.945.205)	-	(39.945.205)	-
8. Chi phí bán hàng	25	23	(917.493.750)	(1.065.215.912)	(917.493.750)	(1.065.215.912)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	(4.616.466.498)	(4.707.392.157)	(4.616.466.498)	(4.707.392.157)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.036.808.649	2.801.277.511	3.036.808.649	2.801.277.511
11. Thu nhập khác	31	24	65.185.649	-	65.185.649	-
12. Chi phí khác	32	24	(18.000)	-	(18.000)	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		65.167.649	-	65.167.649	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.101.976.298	2.801.277.511	3.101.976.298	2.801.277.511
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	(217.936.874)	(273.376.728)	(217.936.874)	(273.376.728)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		2.884.039.424	2.527.900.783	2.884.039.424	2.527.900.783



Nguyễn Thị Thúy Vân
 Người lập biểu
 Ngày 19 tháng 04 năm 2023



Nguyễn Tấn Phát
 Kế toán trưởng





Trần Xuân Thu
 Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
		Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.101.976.298	2.801.277.511
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	3.137.392.016	3.418.941.147
Các khoản dự phòng	03	-	(3.875.582)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.214.819.608)	(1.226.259.223)
Chi phí lãi vay	06	39.945.205	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.064.493.911	4.990.083.853
Thay đổi các khoản phải thu	09	(8.161.695.277)	28.001.130.736
Thay đổi hàng tồn kho	10	3.364.650.041	4.044.746.794
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	28.298.847.735	(26.483.800.964)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(518.487.689)	(1.411.802.801)
Tiền lãi vay đã trả	14	(175.808.219)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.889.691.564)	(1.191.354.612)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(466.595.050)	(460.944.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	25.515.713.888	7.488.058.506
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(125.621.000)	-
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(20.100.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.082.805.582	1.715.403.531
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.957.184.582	(18.384.596.469)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(22.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(22.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	6.472.898.470	(10.896.537.963)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	33.443.961.488	30.692.222.136
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	39.916.859.958	19.795.684.173


Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu
Ngày 19 tháng 04 năm 2023


Nguyễn Tấn Phát
Kế toán trưởng



Trần Xuân Thu
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí - tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí - (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300429492 ngày 02 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 04 năm 2022.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 307 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 311).

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng nhà các loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- In ấn trên các sản phẩm bao bì;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Điều hành tour du lịch; Đại lý du lịch; Bán buôn gạo, đồ uống;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ lương thực, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn chuyên doanh khác: Mua, bán bã sắn; Mua, bán tro bay; Mua, bán xỉ tan;
- Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong khu đô thị mới, khu dân cư tập trung về đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, dịch vụ điện, nước, trông giữ xe đạp, xe máy;
- Vận hành bảo trì thang máy, sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ kỹ thuật;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường: thu gom và vận chuyển rác thải, chất thải rắn;
- Vận hành khai thác và xử lý chế biến các chất thải đô thị;
- Quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố;
- Quản lý, khai thác dịch vụ thể thao: Tennis, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi nước nóng, nước lạnh, thể dục thẩm mỹ, thể hình, vui chơi mặt nước và các trò chơi khác trong công viên, sân bãi, bơi thuyền, công viên nước, câu cá giải trí;
- Khai thác dịch vụ sân bãi đỗ xe tại các đô thị;
- Đại lý xăng dầu;
- Khai thác và quản lý các dịch vụ văn phòng: cung cấp các dịch vụ bảo vệ trong các dự án đầu tư nhà ở và khu đô thị;

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách và hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt tại các đô thị; Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); Mua bán hạt nhựa;
- Trang trí nội ngoại thất công trình;
- Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động và tổ chức sự kiện;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng đối với hàng hóa được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế của dự án Nhà máy Sản xuất Bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	71.492.223	78.030.383
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.472.686.285	18.993.249.655
Các khoản tương đương tiền (*)	15.372.681.450	14.372.681.450
	<u>39.916.859.958</u>	<u>33.443.961.488</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm (*)	70.266.010.000	70.266.010.000	70.266.010.000	70.266.010.000

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, số dư đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng với mức lãi suất dao động từ 4,9% /năm đến 8,7%/năm.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối quý</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty CP Kanetora Bạch Đằng	35.168.402.967	35.486.504.529
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	29.515.728.455	29.695.563.607
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Quốc Tế Việt Bắc	20.140.606.652	149.947.404
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Việt Phúc	11.138.981.167	11.138.981.167
Công ty cổ phần Tập đoàn Phú Bình	5.057.033.101	9.717.196.741
Các đối tượng khác	7.832.591.764	14.602.572.945
	<u>108.853.344.106</u>	<u>100.790.766.393</u>
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26)	29.695.273.279	33.979.262.926

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối quý</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi tiền gửi dự thu	759.108.490	-	2.627.094.464	-
Tạm ứng cho cán bộ, nhân viên	171.170.349	-	-	-
Các khoản phải thu khác	217.920.335	-	289.973.120	-
	<u>1.148.199.174</u>	<u>-</u>	<u>2.917.067.584</u>	<u>-</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối quý</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.439.661.037	-	13.812.800.567	-
Công cụ, dụng cụ	3.132.674.268	-	3.451.057.401	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.454.081.299	-	2.987.347.717	-
Thành phẩm	4.985.920.218	-	7.142.771.618	-
Hàng hoá	3.402.182.149	-	2.385.191.709	-
	<u>26.414.518.971</u>	<u>-</u>	<u>29.779.169.012</u>	<u>-</u>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối quý</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ ngắn hạn	590.262.218	1.110.389.985
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	381.388.182	373.992.346
Chi phí mua bảo hiểm, khám sức khỏe	291.422.184	226.356.167
Chi phí thuê đất	1.199.139.205	-
Khác	773.833.413	295.784.924
	3.236.045.202	2.006.523.422
b. Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ dài hạn	1.346.993.080	1.377.860.792
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	1.679.591.872	2.123.333.125
Khác	406.942.487	437.331.599
	3.433.527.439	3.938.525.516

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Khu Đô thị mới Vạn Tường, xã Bình Trị,

Huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	85.272.151.850	73.941.671.784	28.633.213.000	314.205.910	188.161.242.544
Mua sắm trong kỳ		55.448.000			55.448.000
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023	85.272.151.850	73.997.119.784	28.633.213.000	314.205.910	188.216.690.544
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	48.630.634.781	64.156.728.661	18.781.318.623	159.830.957	131.728.513.022
Khấu hao trong kỳ	987.158.847	1.413.628.157	723.796.992	12.808.020	3.137.392.016
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023	49.617.793.628	65.570.356.818	19.505.115.615	172.638.977	134.865.905.038
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	36.641.517.069	9.784.943.123	9.851.894.377	154.374.953	56.432.729.522
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023	35.654.358.222	8.426.762.966	9.128.097.385	141.566.933	53.350.785.506

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 24.673.147.303 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 24.673.147.303 VND).

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	89.747.228.345	89.747.228.345	62.451.395.108	62.451.395.108
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ vận tải Kim Long	1.262.720.020	1.262.720.020	673.728.814	673.728.814
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Bảo Vệ An Ninh Dầu khí Việt Nam	1.435.820.000	1.435.820.000	-	-
Công ty TNHH Hà Bắc	1.794.774.999	1.794.774.999	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	1.083.775.000	1.083.775.000	-	-
Các đối tượng khác	5.392.187.553	5.392.187.553	8.609.384.339	8.609.384.339
	100.716.505.917	100.716.505.917	71.734.508.261	71.734.508.261
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	92.041.257.405	92.041.257.405	90.942.396.790	90.942.396.790

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH Thái Bình SEED Miền Trung Tây nguyên	184.800.000	-
Đối tượng khác	18.476.343	18.476.343
	203.276.343	18.476.343

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	131.203.490	123.116.396
Nhận Ký cược, Ký quỹ ngắn hạn	3.744.290.449	3.284.290.449
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.896.809.214	115.310.490
	5.772.303.153	3.522.717.335

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

Chỉ tiêu	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp quý 1/2023	Số đã nộp quý 1/2023	Số phải nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Số đã nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Số phải nộp cuối quý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	3.408.629.614	-	3.408.629.614	-	3.408.629.614	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp(*)	1.889.691.564	217.936.874	1.889.691.564	217.936.874	1.889.691.564	217.936.874
Thuế thu nhập cá nhân	(50.112.393)	177.624.955	-	177.624.955	-	127.512.562
Thuế nhà đất(*)	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	-
Cộng	5.248.208.785	398.581.829	5.301.341.178	398.581.829	5.301.341.178	345.449.436
Trong đó:						
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	50.112.393					150.032.505
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.298.321.178					345.449.436

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Khu Đô thị mới Vạn Tường, xã Bình Trị,

Huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

MÃ SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2022	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	14.426.762.438	192.708.825.504
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	13.690.316.087	13.690.316.087
Tặng khác	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021(*)	-	-	-	(2.388.953.330)	(2.388.953.330)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022(**)	-	-	-	(1.400.000.000)	(1.400.000.000)
Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	(12.037.809.108)	(12.037.809.108)
Tại ngày 01/01/2023	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	12.290.316.087	190.572.379.153
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	2.884.039.424	2.884.039.424
Giảm khác (**)	-	(1.665.200.000)	-	-	(1.665.200.000)
Tại ngày 31/03/2023	175.222.845.365	1.265.855.044	128.162.657	15.174.355.511	191.791.218.577

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 14 tháng 04 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 3.581.978.330 VND (Công ty đã tạm trích trong năm 2021 số tiền 1.500.000.000 VND nên trích bổ sung trong kỳ này là 2.081.978.330 VND);

- Trích Quỹ thưởng ban điều hành: 306.975.00 VND;

- Chia cổ tức: 12.037.809.108 VND (Đến thời điểm lập báo cáo Công ty đã thanh toán đầy đủ cổ tức từ Lợi nhuận sau thuế năm 2021 cho các cổ đông).

- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 với số tiền là 1.400.000.000 VND;

(**) Căn cứ theo kiến nghị tại biên bản thanh tra số 01/BB-BSR/PVBLD ngày 11/11/2022 của Thanh tra Bộ tài chính, Công ty phải trích số tiền là 1.665.200.000 VND từ Quỹ đầu tư phát triển (tương ứng 83,26% * 2.000.000.000 VND) để trả cho Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 4 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 175.222.840.000 VND. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp như sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	145.892.845.365	83,26	145.892.845.365	83,26
Khách sạn Cẩm Thành	5.500.000.000	3,14	5.500.000.000	3,14
Các cổ đông khác	23.830.000.000	13,60	23.830.000.000	13,60
	175.222.845.365	100	175.222.845.365	100

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chỉ thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất bao bì và các lĩnh vực khác (dịch vụ cho thuê nhà và quản lý nhà, dịch vụ vận chuyển, kinh doanh hạt nhựa...) và trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Báo cáo kết quả các hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì VND	Thương mại/Dịch vụ VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.774.891.539	109.152.608.994	135.927.500.533
2. Giá vốn hàng bán	22.346.183.946	106.185.422.093	128.531.606.039
3. Chi phí bán hàng	628.134.053	289.359.697	917.493.750
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.052.100.304	3.564.366.194	4.616.466.498
5. Doanh thu hoạt động tài chính		1.214.819.608	1.214.819.608
6. Chi phí tài chính		39.945.205	39.945.205
7. Thu nhập khác		65.185.649	65.185.649
8. Chi phí khác		18.000	18.000
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.748.473.236	353.503.062	3.101.976.298

Kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì VND	Thương mại/Dịch vụ VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.463.819.142	185.818.659.281	213.282.478.423
2. Giá vốn hàng bán	23.625.648.802	182.309.203.264	205.934.852.066
3. Chi phí bán hàng	720.690.427	344.525.485	1.065.215.912
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	797.580.207	3.909.811.950	4.707.392.157
5. Doanh thu hoạt động tài chính		1.226.259.223	1.226.259.223
6. Chi phí tài chính		-	-
7. Thu nhập khác		-	-
8. Chi phí khác		-	-
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.319.899.706	481.377.805	2.801.277.511

17. VAY TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Giá trị VND	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số cuối quý
		Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Dung Quất	22.000.000.000	22.000.000.000		22.000.000.000	-
	22.000.000.000	22.000.000.000	-	22.000.000.000	-

Đến thời điểm báo cáo, Công ty đã tất toán khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Dung Quất.

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tiền tệ	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại	USD	57.088,48	57.091,78
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	504.814.246	504.814.246

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hạt nhựa	82.160.084.720	156.640.783.634
Doanh thu sản phẩm Nhà máy Bao bì	26.774.891.539	27.463.819.142
Doanh thu bán Pallet	10.519.850.000	9.842.650.000
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	7.713.645.945	9.453.079.007
Doanh thu dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	4.367.483.102	5.243.120.806
Doanh thu dịch vụ Giặt là	1.239.906.872	1.084.515.321
Doanh thu dịch vụ khác	3.151.638.355	3.554.510.513
	135.927.500.533	213.282.478.423
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26)	44.214.607.395	44.475.235.249

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn bán hạt nhựa	81.751.133.554	155.372.390.590
Giá vốn sản phẩm Nhà máy Bao bì	22.046.183.946	23.625.648.802
Giá vốn bán Pallet	10.116.004.543	9.464.859.089
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	6.315.749.712	8.335.002.818
Giá vốn dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	4.341.679.665	5.114.593.388
Giá vốn dịch vụ giặt là	1.002.508.902	947.931.974
Giá vốn dịch vụ khác	2.658.345.717	3.074.425.405
	128.531.606.039	205.934.852.066

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.685.427.512	19.324.877.719
Chi phí nhân công	11.302.220.658	10.158.706.803
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.137.392.016	3.418.941.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.841.389.927	10.602.314.882
Chi phí khác bằng tiền	1.490.626.409	1.531.748.868
	41.457.056.522	45.036.589.419

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

22. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.214.819.608	1.226.259.223
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-
	1.214.819.608	1.226.259.223

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	517.151.022	508.684.486
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.275.304	2.563.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.153.177	156.443.815
Chi phí khác bằng tiền	365.914.247	397.523.678
	917.493.750	1.065.215.912
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	2.724.129.247	2.378.628.895
Chi phí vật liệu	153.770.517	198.503.781
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	64.600.367	111.298.841
Chi phí khấu hao tài sản cố định	350.126.358	349.848.879
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	627.588.157	750.194.502
Chi phí khác bằng tiền	693.251.852	915.917.259
	4.616.466.498	4.707.392.157

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

24. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a. Thu nhập khác		
Tiền phạt thu được	65.185.649	-
Thu nhập khác	-	-
	65.185.649	-
b. Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	18.000	-
	18.000	-

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	3.101.976.298	2.801.277.511
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>51.973.000</i>	<i>345.059.086</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.153.949.298	3.146.336.597
Trong đó:		
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	<i>401.596.062</i>	<i>773.732.656</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi (*)</i>	<i>2.752.353.236</i>	<i>2.372.603.941</i>
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	355.554.536	392.006.925
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (*)	(137.617.662)	(118.630.197)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	217.936.874	273.376.728
Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	217.936.874	273.376.728

(*) Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ hai ngày 04 tháng 01 năm 2016, Công ty được thừa kế và hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án cho thời gian còn lại của dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty mẹ
Khách sạn Cẩm Thành	Cổ đông
Các đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Trong cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	44.214.607.395	44.475.235.249
Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	44.160.061.941	44.420.689.795
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	54.545.454	54.545.454
Mua hàng	86.911.329.580	162.034.973.360
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	81.616.940.361	157.184.267.336
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	540.920.000	540.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	742.796.490	754.915.116
Công ty bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	94.800.002	101.434.545
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	-	60.000.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An Ninh Dầu khí Việt Nam	3.915.872.727	3.394.356.363

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Phạm Tuấn Anh	16.500.000	16.500.000
Ông Lê Xuân Sơn	72.000.000	72.000.000
Bà Hà Thị Hoa	10.434.782	72.000.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Ban Kiểm soát		
Bà Đỗ Thị Phương Thúy	43.200.000	43.200.000
Bà Phạm Thanh Thảo	38.400.000	7.680.000
Ông Phan Bá Công	7.680.000	7.680.000

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Ban Giám đốc		
Ông Trần Xuân Thu	84.000.000	84.000.000
Ông Huỳnh Việt Cường	72.000.000	72.000.000
Ông Huỳnh Trịnh Văn	72.000.000	72.000.000

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Kế toán trưởng		
Ông Nguyễn Tấn Phát	60.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối quý</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu khách hàng	29.695.273.279	33.979.262.926
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	29.515.728.455	33.919.262.926
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	20.000.000	60.000.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	159.544.824	-
Phải trả người bán	92.041.257.405	90.942.396.790
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	89.747.228.345	88.632.272.208
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo Vệ An Ninh Dầu khí Việt Nam	1.435.820.000	1.409.714.182
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	576.920.000	586.800.000
CN Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung tại Quảng Ngãi	281.289.060	313.610.400



Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu
Ngày 19 tháng 04 năm 2023



Nguyễn Tân Phát
Kế toán trưởng



Trần Xuân Thu
Giám đốc